

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 07 - 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Trung Dũng
- Bà Lê Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Đình – Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 420/2024/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Bùi Ngọc L, sinh năm 1983** (có mặt)

Địa chỉ: Tổ D, ấp B, xã K, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: **Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1991** (vắng mặt)

Địa chỉ: Số G tổ C, ấp T, phường V, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Bùi Ngọc L trình bày:

Bà và ông Lê Văn Đ tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là phường V, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/10/2015. Thời gian đầu chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng chỉ được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do tính tình hai bên

không hợp nhau, thường xuyên cự cãi dẫn đến tình cảm rạn nứt. Bà và ông Đ đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Do nhận thấy tình cảm không thể hàn gắn nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

Về con chung: Bà L xác định ông bà có 01 người con chung là Lê Ngọc N, sinh ngày 28/10/2014. Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu giao cháu N cho ông Đ nuôi dưỡng sau khi ly hôn; tại phiên hoà hôm nay, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Văn Đ là bị đơn: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, tổng đạt thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, cần thiết rút kinh nghiệm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Ngọc L với ông Lê Văn Đ; giao con chung là Lê Ngọc N, sinh ngày 28/10/2014 cho bà L trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con; buộc bà L phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Bà Bùi Ngọc L yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề ly hôn, con chung với ông Lê Văn Đ, nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn Đ là bị đơn có nơi sinh sống tại phường V, tỉnh An Giang; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Lê Văn Đ như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; tuy nhiên, ông Đ không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà L giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc khác, ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[2] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Ngọc L và ông Lê Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là phường V, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/10/2015; nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà L xác định nguyên nhân yêu cầu ly hôn là vì giữa bà và ông Đ không còn tình cảm, đời sống hôn nhân không hạnh phúc; vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay và không thể hàn gắn được tình cảm. Như vậy xét thấy, thời gian vợ chồng sống ly thân đã quá lâu, giữa hai vợ chồng không có điều kiện để quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, hôn nhân giữa bà L và ông Đ không đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả do ông Đ vắng mặt. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay, bà L xác định giữ nguyên ý kiến muốn chấm dứt hôn nhân với ông Đ, Hội đồng xét xử dựa trên nguyên tắc tự nguyện

trong hôn nhân, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà L và ông Đ có 01 người con chung là Lê Ngọc N, sinh ngày 28/10/2014. Tại phiên tòa, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu giao con chung cho ông Đ nuôi dưỡng sau khi ly hôn sang yêu cầu cho bà là người được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Xét thấy, tại phiên tòa bà L trình bày hiện nay cháu N đang sống cùng nhà với ông Đ; nhưng ông Đ làm ngư phủ thường xuyên vắng nhà nên không thể trực tiếp chăm sóc con. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, ông Đ không có ý kiến gì đối với việc nuôi dưỡng con; bà L xác định có đủ điều kiện chăm sóc tốt cho con về mọi mặt; nguyện vọng của cháu N cũng là muốn được sống cùng với mẹ; nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu N cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là đúng với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà L cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở ông Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Trường hợp ông Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Đ.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác định không có và không yêu cầu; nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bà L phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007490 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang); bà L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b **khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228**, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Ngọc L đối với bị đơn ông Lê Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Bùi Ngọc L được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Buộc ông Lê Văn Đ giao cháu Lê Ngọc N, sinh ngày 28/10/2014 cho bà Bùi Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đ không cấp dưỡng nuôi con.

Bà L cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở ông Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Trường hợp ông Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Đ.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007490 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang); bà L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 1 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 1 - An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Hồng Thắm